TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2019/DS-PT
Ngày 28 - 11 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tám

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 122/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông Nguyễn Văn U (N), sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

4. Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1942; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp 6, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U (N), ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L: Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 21/12/2015 và ngày 15/03/2016, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn Đ: Ông Châu Phi Đ, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1954; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

5. Bà Đinh Thị Mỹ S, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6. Anh Trần Văn C, sinh năm 1984; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

7. Chị Trần Thị T, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

8. Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1991; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

9. Chị Trần Thị Ái L, sinh năm 1995; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1945; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

12. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1945; cư trú tại: Khóm V, phường 3, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

13. Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; trụ sở: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn C, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

14. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu; trụ sở: Ấp N, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Chí N, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn Đ, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2015 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông, bà là ông Nguyễn Văn T (chết trước tiếp thu) và bà Võ Thị B để lại, diện tích khoảng 07 công tầm cấy (1 công = 1.296m^2). Năm 1992 mẹ ông, bà là bà Võ Thị B sang cho ông Trần Văn Đ 03 công tầm cấy, tính từ phía giáp ranh đất của ông H và ông L chạy ra trước hướng mé kênh Sáu Hỷ, chưa đến mé kênh Sáu Hỷ nhưng chỉ đến bờ đáy phần còn lại diện tích khoảng 04 công tầm cấy, phía cặp bên hông nơi có đường nước hiện tại và phần giáp kênh Sáu Hỷ thì không có sang. Bà C ở chung nhà với bà Võ Thị B và cùng với bà B canh tác phần đất này. Năm 1996 bà Võ Thị B chết, năm 1999 do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà C nuôi vịt chạy đồng tận Campuchia, đến năm 2000 khi bà C về thì mới hay ông Đ đã kêu sáng múc đất bao hết luôn phần đất còn lại. Nay nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn Đ trả lại phần đất dư ra mà ông Đ tự bao chiếm tổng diện tích là 4.000m^2 theo đo đạt thực tế là 2.905,6m^2.

Bị đơn ông Trần Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Mỹ S, Trần Văn C, Trần Thị T, Trần Thị Mỹ L, Trần Thị Ái L thống nhất trình bày: Vào tháng 7 năm 1992, ông Đ có sang của bà Võ Thị B (bà B là mẹ của bà C) 03 công tấm cấy (1công = 1.296m^2) với giá là 4,5 chỉ vàng 24K, hai bên có làm giấy tay, có xác nhận của ông Lê Thanh V là Bí thư chi bộ ấp nhưng không có công chứng và chứng thực của Ủy ban xã, khi sang các con của bà Võ Thị B là ông Nguyễn Văn Út N, bà Nguyễn Kim C đều biết. Ngày 18/9/1997 (âm lịch) thì bà Võ Thị B chết. Sau đó, đến năm 2008 ông Trần Văn Đ đi đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà C đứng ra ngăn cản nên ông Đ không đăng ký được. Ông Đ xác định ngoài sang đất của bà Võ Thị B, ông Đ còn sang thêm của ông Nguyễn Văn T và đổi một phần đất của ông Nguyễn Văn Đ, khi sang của ông Nguyễn Văn T chỉ nói khoảng chứ không có diện tích cụ thể bao nhiêu. Sau đó, ông Trần Văn Đ bồi đắp ra kênh Sáu Hỷ và đào một đường mương để bơm nước và bắt cá đồng nên ông Trần Văn Đ có diện tích đất bằng phẳng như ngày hôm nay, do sang bán lâu năm cộng với việc bồi đắp ra thêm nên đến nay đất là một mãnh đất rộng lớn không xác định được chính xác ranh phần nào sang của bà Võ Thị B, phần nào sang của ông Nguyễn Văn T, phần nào đổi đất với ông Nguyễn Văn Đ, chỉ xác định ranh chung chung chứ không chính xác cụ thể. Nay nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L yêu cầu trả lại phần đất dư thì ông không đồng ý, nếu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn Đ trả lại đất cho nguyên đơn thì ông yêu cầu nguyên đơn trả lại giá trị đất theo giá thị trường mỗi 01 công là 80.000.000 đồng. Ông Đ xác định phần đất tranh chấp có một đường nước do ông đào để bắt cá đồng, ông có cho ông Nguyễn Văn Đ và con ông Đ là Nguyễn Văn N mướn bơm nước nhưng hiện tại ông Đ và con ông N đã có đường nước khác không mướn nữa và trả lại cho ông. Hiện tại chỉ có vợ chồng ông sử dụng đường nước này (chỉ một đầu nhỏ đường nước đối với ông Nguyễn Văn Đ cho vuông đất chứ đường nước thì ông Nguyễn Văn Đ không có sử dụng mà ông trực tiếp sử dụng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và vợ bà Nguyễn Thị M trình bày: Nguồn gốc đất mà ông đã đổi cho ông Trần Văn Đ là phần đất của ông Hai N (ông N chết) sang lại cho bà Sáu C. Vào khoảng năm 1980 ông Nguyễn Văn Đ sang lại của bà Sáu C với giá 15 giạ lúa, lúc này đất hoang hóa, cặp với kênh Sáu Hỷ, diện tích chỉ vài tầm đất, không có đo đạt cụ thể, ông sang

chủ yếu để không và chặt củi chứ không trồng trọt gì. Năm 1992 ông thực hiện việc đổi đất với ông Trần Văn Đ, mục đích ông Nguyễn Văn Đ đổi với ông Trần Văn Đ là để cho ông Trần Văn Đ có đường ra sông và ông có một phần đất phía sau của ông Đ để cho liền ranh đất của ông, phần đất ông đổi của ông Đ hiện vợ chồng ông đang trực tiếp sử dụng chỉ trồng cây tạp không có giá trị nên ông không yêu cầu định giá cây nếu buộc ông trả lại đất thì ông không yêu cầu về tài sản mà ông tự di dời và ông cũng không yêu cầu ông Đ bồi thường cho ông, ông với ông Đ tự thỏa thuận với nhau. Hiện tại bà C khởi kiện yêu cầu buộc ông Đ trả lại phần đất dư ra trong đó có phần đất đổi giữa ông với ông Trần Văn Đ, trường hợp Tòa án buộc ông Trần Văn Đ trả phần đất này cho các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L hoặc công nhận toàn bộ diện tích đất đổi giữa ông Nguyễn Văn Đ với ông Trần Văn Đ cho ông Trần Văn Đ thì ông Nguyễn Văn Đ không có yêu cầu gì, ông Đ với ông Trần Văn Đ tự thỏa thuận với nhau, nếu không được thì ông Nguyễn Văn Đ mới yêu cầu Tòa án giải quyết thành vụ kiện khác, còn với bà Sáu C thì ông cũng không có yêu cầu gì đối với bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và vợ bà Nguyễn Thị U trình bày: Trước đây ông có sang của bà Nguyễn Thị T (bà T là con của bà Võ Thị B) một cái nền cất chòi vịt vào năm 1992 với giá 10 giạ lúa, khi sang không có làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến. Cũng trong năm 1992 do không có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng ông T đã sang lại cho ông Trần Văn Đ với giá 10 giạ lúa, khi sang có làm giấy tay giao cho ông Đ giữ. Nay nếu Tòa án buộc ông Đ trả lại đất cho nguyên đơn thì ông T yêu cầu bà Thuận phải trả cho ông T 10 giạ lúa tính ra thành tiền tại thời điểm hiện tại là 1.000.000 đồng để ông trả lại cho ông Trần Văn Đ. Ông T xác định ông đã sang bán đất lâu, không có quyền lợi gì trên đất này nên ông không đồng ý làm đơn phản tố (kiện) bà T mặc dù được tòa án giải thích nhưng ông không làm đơn yêu cầu độc lập hay phản tố gì Tòa án căn cứ vào hồ sơ giải quyết ông không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T trình bày: Bà là con của bà Võ Thị B, bà B có sang cho ông Đ 03 công đất tầm cấy còn phần dư ra ông Đ tự lấn chiếm phần đất này là của bà Võ Thị B là mẹ của bà, không phải là đất của bà nên bà không thể nào sang cho ông T được. Do đó, bà không đồng ý với ý kiến của ông T yêu cầu bà trả lại 10 giạ lúa tính ra tiền là 1.000.000 đồng. Bà đã

có gia đình riêng phần đất ông Đ lấn chiếm là đất của nguyên đơn. Bà không có phần đất nào trong này nên bà từ chối nhận tài sản của bà Võ Thị B mà yêu cầu ông Đ trả lại đất cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung H và ông Nguyễn Văn L thống nhất trình bày: Chúng tôi là con ruột của bà B, chúng tôi không biết việc sang bán đất giữa bà B với ông Đ, nếu có sang bán 03 công thì phần còn dư ra thì phần đất này của nguyên đơn. Các ông không có phần đất nào trong này nên các ông từ chối nhận tài sản của bà Võ Thị B mà yêu cầu ông Đ trả lại đất cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện H – Người đại diện theo pháp luật ông Huỳnh Chí N trình bày: Phần đất tranh chấp giữa bà C với ông Đ nếu Tòa án giải quyết phần đất thuộc về ai thì người đó có quyền đến cơ quan chức năng kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Riêng phần đất ven sông nếu trước phần đất của ai thì giao cho người đó trực tiếp quản lý nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã N - Người đại diện theo pháp luật ông Lê Văn C trình bày: Phần đất ông Đ và bà C tranh chấp có một phần thuộc bảo lưu ven sông, phần đất này không phải là quỹ đất công ích của xã, trước mặt đất của ai thì giao cho người đó trực tiếp sử dụng nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao trả đường nước tổng diện tích 335.3m^2 (Trong 335.3m^2 có 28.59m^2 đất bảo lưu ven sông) phần đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

Buộc ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L có nghĩa vụ hoàn trả cho đồng nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Hữu

Đ, ông Nguyễn Văn L tổng số tiền 101.762.000 đồng (Một trăm, lẽ một triệu, bảy trăm, sáu mươi hai nghìn).

2. Giao cho ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L phần đất tổng diện tích đất 2.570.3m^2 (Trong 2.570,3m^2 thì có 432.91m^2 phần đất bảo lưu ven sông) phần đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu *(có tuyên tứ cạnh kèm theo).*

Các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L và ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Mỹ L, bà Trần Thị Ái L có quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Đối với phần bảo lưu ven sông các đương sự chỉ được sử dụng chứ không được kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất và quyền yêu cầu thi hành án trong giai đoạn thi hành án; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/8/2019, bị đơn ông Trần Văn Đ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn Đ trình bày: Phần đất tranh chấp đã được giải quyết bằng Bản án hành chính sơ thẩm, tuyên hủy Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H và Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Phần đất tranh chấp có một phần thửa số 149 do bà Võ Thị B đứng tên sổ mục kê và một phần thửa số 150 do bà Nguyễn Thị B đứng tên sổ mục kê; tuy nhiên cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị B và các con của bà Nguyễn Thị B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ngoài ra, hai bên thừa nhận chuyển nhượng 03 công tầm cấy đất (01 công tầm cấy = 1.296m^2), đối trừ phần đất của ông Đ đang sử dụng vẫn còn thiếu, nên hồ sơ địa chính còn thiếu; thời điểm

chuyển nhượng đất năm 1992 thì phải sử dụng sổ mục kê năm 1993 để giải quyết vụ án, nhưng cấp sơ thẩm sử dụng sổ mục kê hiện nay là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến trình bày của Trợ giúp viên pháp lý và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn Đ nộp trong thời hạn luật định và hợp lệ, nên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Văn Đ yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3.1] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/02/2018; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 15/6/2018 và Trích lục bản đồ địa chính, thể hiện phần đất tranh chấp giữa các nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L với bị đơn ông Trần Văn Đ, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu cụ thể như sau:

- Thửa đất tranh chấp số 02:

+ Đường nước (1): Diện tích 221,1m^2

Hướng Đông giáp đất nguyễn Kim C, cạnh dài 73,9m.

Hướng Tây giáp đất liền số 01, cạnh dài 73,8m.

Hướng Nam giáp đường nước (2), cạnh dài 3,0m.

Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, cạnh dài 3,0m.

+ Đường nước (2): Diện tích 114,2m^2

Hướng Đông giáp đất lưu không (Nguyễn Văn Đ) cạnh dài 38,1m.

Hướng Tây giáp đất liền số (2), cạnh dài 38,1m.

Hướng Nam giáp kênh Sáu Hỷ, cạnh dài 3,0m.

Hướng Bắc giáp với đường nước số (1), cạnh dài 3,0m.

+ Đất liền (1): Diện tích 591,0m^2

Hướng Đông giáp với đường nước (1), cạnh dài 73,8m.

Hướng Tây giáp thửa số 01 đang tranh chấp, cạnh dài 73,6m.

Hướng Nam giáp đất liền (2), cạnh dài 8,0m.

Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, cạnh dài 8,0m.

+ Đất liền (2): Diện tích 303,4m^2

Hướng Đông giáp với đường nước (2), cạnh dài 38,1m.

Hướng Tây giáp thửa số 03 đang tranh chấp, cạnh dài 37,7m.

Hướng Nam giáp kênh Sáu Hỷ, cạnh dài 8,0m.

Hướng Bắc giáp đất liền (1), cạnh dài 8,0m.

Theo hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993 được xác định thửa đất tranh chấp số 02 diện tích 1.229,7m^2: Nằm trong thửa 150, tờ bản đồ số 05, diện tích 812,1m^2 do bà Võ Thị B đứng tên trên sổ mục kê nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nằm trong đất lưu không Kênh Sáu Hỷ, diện tích 417,6m^2, không có tên trên sổ mục kê địa chính do đó UBND cấp xã quản lý.

Theo hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2008 về hiện trạng sử dụng đất được xác định thửa đất tranh chấp số 02 diện tích 1.229,7m^2: Nằm trong thửa 58, tờ bản đồ số 06, diện tích 122,5m^2 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trên hồ sơ địa chính. Nằm trong thửa 39, tờ bản đồ số 06, diện tích 952,6m^2 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trên hồ sơ địa chính. Nằm trong đất lưu không Kênh Sáu Hỷ, diện tích 143,9m^2, không có tên trên sổ địa chính do UBND cấp xã đang quản lý. Nằm trong thửa số 16, tờ bản đồ số 06, diện tích 10,7m^2 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trên sổ địa chính.

- Thửa đất tranh chấp số 03:

Phía đông giáp thửa số 02 (đang tranh chấp), cạnh dài 34,8m.

Phía Tây giáp đất Lưu không và đất ông Nguyễn Văn L, cạnh dài 29,1m.

Phía Nam giáp kênh Sáu Hỷ, cạnh dài 52,6m.

Phía Bắc giáp thửa số 01 (ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng), cạnh dài 52,0m.

Theo hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993 được xác định thửa đất tranh chấp số 03 diện tích 1.675,9m^2: Nằm trong đất lưu không Kênh Sáu Hỷ, diện tích 1.675,9m^2 không có tên trong sổ mục kê địa chính do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

Theo hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2008 về hiện trạng sử dụng đất được xác định thửa đất tranh chấp số 03 diện tích 1.675,9m^2: Nằm trong thửa 58, tờ bản đồ số 06, diện tích 39,7m^2 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trên hồ sơ địa chính. Nằm trong thửa 39, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.318,6m^2 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trên hồ sơ địa chính. Nằm trong đất lưu không Kênh Sáu Hỷ, diện tích 317,6m^2, không có tên trên sổ địa chính do UBND cấp xã đang quản lý.

[3.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các nguyên đơn xác định nguồn gốc đất tranh chấp của mẹ các nguyên đơn là bà Võ Thị B, bà B chuyển nhượng cho ông Trần Văn Đ 03 công tầm cấy, còn lại khoảng 4.000m^2 không có chuyển nhượng, ông Đ lấn chiếm đất còn lại của bà Võ Thị B. Ông Đường thừa nhận ông có nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị B phần đất như các nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, ông đang sử dụng tổng diện tích đất 6.666,3m^2 là do ông nhận chuyển nhượng thêm của ông Nguyễn Văn T một cái nền vịt, đổi đất với ông Nguyễn Văn Đ và một phần ông khai phá ra phía sông kênh Sáu Hỷ, nhưng không xác định được chuyển nhượng, chuyển đổi và tự khai phá cụ thể diện tích bao nhiêu.

[3.3] Kết quả xác minh những người làm chứng đều xác định đất là của bà Võ Thị B chuyển nhượng cho ông Trần Văn Đ 03 công tầm cấy, phần còn lại không có chuyển nhượng và qua kết quả khảo sát đo đạc của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H thể hiện đất ông Đ chuyển nhượng của bà Võ Thị B, hiện bà Võ Thị B đứng tên trên sổ mục kê vào năm 1993 tại thửa số 150, tờ bản đồ số 05 và một phần đất bảo lưu ven sông phía trước đất bà Võ Thị B. Theo hồ sơ địa chính xã N thể hiện phần đất bảo lưu ven sông tổng diện tích 2.093,5m^2 nhưng theo bản đồ chính quy năm 2008 thể hiện phần đất bảo lưu ven sông chỉ còn 461.5m^2. Ủy ban nhân dân xã N và Ủy ban nhân dân huyện H xác định phần đất bảo lưu ven sông phía trước đất ai thì giao cho người đó sử dụng, nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, có căn cứ xác định toàn bộ

diện tích tranh chấp là của bà Võ Thị B, bà B chỉ chuyển nhượng cho ông Trần Văn Đ có 03 công tầm cấy. Phần còn lại ông Đ xác định nhận chuyển nhượng của ông T 01 cái nền vịt, đổi đất với ông Nguyễn Văn Đ và một phần ông khai phá ra phía sông kênh Sáu Hỷ, nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông.

[3.4] Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ cho rằng hai ông có một phần đất trong phần tranh chấp nhưng theo hồ sơ địa chính thể hiện hai ông không có giấy tờ hay sổ mục kê theo luật đất đai và cũng không có giấy tờ nào chứng minh phần đất thuộc sở hữu hợp pháp của mình. Theo hồ sơ địa chính xã N thể hiện năm 2008 thì ông Đ đứng tên trên sổ địa chính và một phần ông Đ có đứng tên trên hồ sơ địa chính một phần. Tuy nhiên, xét thấy bà Võ Thị B không có chuyển nhượng hay tặng cho ông Nguyễn Văn Đ nên đất này hoàn toàn thuộc về bà Võ Thị B.

[3.5] Phần đất bà Võ Thị B chuyển nhượng cho ông Trần Văn Đ qua đo đạc thực tế diện tích 3.760,7m^2, không đủ diện tích 03 công tầm cấy (01 công tầm cấy bằng 1.296m^2). Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất ông Đ đã cải tạo không còn ranh cụ thể, thời điểm hai bên chuyển nhượng đất chỉ đo bằng tầm địa phương, không chính xác và khi đo đạc đất tranh chấp các đương sự đều có chứng kiến xác định ranh nên có căn cứ xác định bà B chuyển nhượng cho ông Đ diện tích đất 3.760,6m^2. Các đương sự không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà B và ông Đ, nên cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

[3.6] Phần đất ông Nguyễn Văn Đ đổi với ông Đ hiện nay ông Đ đang sử dụng và đang tranh chấp; còn phần đất ông Đ đang sử dụng nằm trong phần đất bà Võ Thị B chuyển nhượng cho ông Đ chỉ tranh chấp 100,26m^2 (gồm 71,86m^2 đất liền ông Đ đang sử dụng và 28,40m^2 đường nước ông Đ đang sử dụng). Xét thấy, đất của bà Võ Thị B nhưng ông Đ và ông Đ đổi với nhau nên việc đổi đất giữa ông Đ với ông Đ là vô hiệu, cấp sơ thẩm nhận định ai đang sử dụng phần đất nào thì trả lại đất cho các nguyên đơn là phù hợp. Ông Đ xác định việc đổi đất giữa ông và ông Đ thì hai bên tự thỏa thuận với nhau, trường hợp Tòa án giải quyết phần đất cho các nguyên đơn hay công nhận cho ông Đ thì ông Đ không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ xem xét đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ, mà không xem xét đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ trong vụ án này là

phù hợp. Trường hợp ông Đ và ông Đ không thỏa thuận được thì ông Đ có quyền khởi kiện ông Đ bằng một vụ án khác.

[3.7] Xét phần đất ông Nguyễn Văn T chuyển nhượng cho ông Đ, thấy rằng: Ông T xác định ông chuyển nhượng của bà Nguyễn Ngọc T *(bà T là con ruột của bà Võ Thị B)* một cái nền để làm chuồng vịt với giá 10 giạ lúa, không có đo đạc, không có làm giấy tờ gì và không có ai chứng kiến. Sau đó, ông chuyển nhượng lại cho ông Đ với giá 10 giạ lúa, có viết giấy tay nhưng giấy tay ông Đ cung cấp cho Tòa án ghi chuyển nhượng năm 2015 là không đúng vì ông chuyển nhượng cho ông T vào năm 1992 và chữ ký không phải của vợ chồng ông. Ông T đồng ý trả đất theo yêu cầu của các nguyên đơn nhưng ông yêu cầu bà T phải trả lại 10 giạ lúa tính ra thành tiền theo giá thị trường hiện tại là 1.000.000 đồng để ông trả lại cho Đ. Tuy nhiên, ông T không có chứng cứ chứng minh ông nhận chuyển nhượng đất của bà T, trong khi đó bà T không thừa nhận có chuyển nhượng đất cho ông T như lời trình bày của ông T. Do đó, không có căn cứ xác định ông T nhận chuyển nhượng đất của bà T, nên việc ông T yêu cầu bà T trả 10 giạ lúa bằng số tiền 1.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, đất của bà Võ Thị B nhưng ông T lại chuyển nhượng cho ông Đ, nên việc chuyển nhượng đất giữa ông Đ với ông T là vô hiệu, ông T phải trả lại đất cho các nguyên đơn là phù hợp. Ông T tự nguyện trả cho ông Đ 10 giạ lúa bằng 1.000.000 đồng và ông Đ đồng ý nhận, nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[3.8] Xét về nhu cầu sử dụng đất: Như đã phân tích, đất của bà B nhưng ông Đ có công cải tạo, gìn giữ làm tăng giá trị của đất, ông Đ đã cất nhà kiên cố; trong khi đó các nguyên đơn có nhà đất ổn định, các nguyên đơn chỉ có nhu cầu sử dụng đường nước và việc giao trả đường nước thì ông Đ không bị ảnh hưởng gì. Đối với phần đất còn lại ông Đ có công sức bồi đắp, cấp sơ thẩm tiếp tục giao cho ông Đ sử dụng và ông Đ hoàn trả giá trị đất lại cho các nguyên đơn có tính đến công sức bồi đắp của ông Đ là phù hợp. Phần đường nước tổng diện tích 335.3m^2 (bao gồm 28,59m^2 đất bảo lưu ven sông, trước mặt đường nước cặp mé kênh Sáu Hỷ, phần đất bảo lưu ven sông đường nước giao cho đồng nguyên đơn trực tiếp sử dụng không tính giá trị), cấp sơ thẩm giao toàn bộ đường nước và đất bảo lưu ven sông này cho các nguyên đơn sử dụng và buộc các nguyên đơn hoàn lại công sức đóng góp, gìn giữ cải tạo đất số tiền 3.786.000 đồng là phù hợp.

[3.9] Cấp sơ thẩm giao phần đất tranh chấp còn lại cho ông Đ trực tiếp quản lý, sử dụng tổng diện tích 2.570,3 m^2 (bao gồm 432,91m^2 đất bảo lưu ven sông) và ông Đ hoàn lại giá trị đất cho các nguyên đơn số tiền 105.548.000 đồng; đối trừ số tiền các nguyên đơn phải trả ông Đ số tiền 3.786.000 đồng, ông Đ chỉ có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn số tiền 101.762.000 đồng là phù hợp.

[4] Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông Đ nộp đơn yêu cầu đề ngày 14/11/2019 yêu cầu đo đạc lại phần đất tranh chấp để xác định đất tranh chấp có nằm trên thửa số 150, tờ bản đồ số 05 như trong Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu; Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 06/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H và theo nhận định của Bản án số 12/2015/HC-ST ngày 25/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu hay không. Hội đồng xét xử, xét thấy: Tại bản phụ chú kèm mãnh trích đo địa chính số 08/2018 (Bút lục số 3289), Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H xác định theo hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993 thì thửa đất tranh chấp số 02 có một phần diện tích 3.492,8m^2, thửa số 150, tờ bản đồ số 05 do bà Võ Thị B đứng tên sổ mục kê nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại sổ mục kê ruộng đất tại xã N ngày 10/01/1994 (Bút lục số 324-327) thể hiện thửa số 149 do bà Võ Thị B đứng tên và thửa số 150 do bà Nguyễn Thị B đứng tên. Tại Mẫu trang mục kê đất đai do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H cung cấp thì thửa 149, 150, 151 do bà Võ Thị B đứng tên; thửa 154, 156 do bà Nguyễn Thị B đứng tên. Như vậy, cấp sơ thẩm đã đo đạc và cơ quan chuyên môn đã xác định rõ và cụ thể từng thửa đất tranh chấp, nên yêu cầu đo đạc lại đất tranh chấp của ông Đ là không có căn cứ chấp nhận. Hơn nữa, tại đơn xin xác nhận ngày 11/9/2018 (Bút lục số 429) thì Trưởng ấp N xác nhận bà Võ Thị B và bà Nguyễn Thị B là cùng một người, do đó cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị B và các con của bà Nguyễn Thị B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đơn xin xác nhận mối quan hệ ngày 19/9/2019 do ông Đ cung cấp là có căn cứ, không vi phạm nghiêm trọng tố tụng như ông Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ trình bày.

[5] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ và không có căn cứ chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án

sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm, ông Trần Văn Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 100, 167 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U (N), ông Nguyễn Hữu Đ và ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M cùng có nghĩa vụ giao trả đường nước tổng diện tích 335,3m^2 (Trong đó có 28,59m^2 đất bảo lưu ven sông) phần đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu được định vị như sau:

- Đường nước (1): Diện tích 221,1m^2

Hướng Đông giáp đất Nguyễn Kim C, cạnh dài 73,9m.

Hướng Tây giáp đất liền số 01, cạnh dài 73,8m.

Hướng Nam giáp đường nước (2), cạnh dài 3,0m.

Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, cạnh dài 3,0m.

- Đường nước (2): Diện tích 114,2m^2

Hướng Đông giáp đất lưu không (Nguyễn Văn Đ), cạnh dài 38,1m.

Hướng Tây giáp đất liền số (2), cạnh dài 38,1m.

Hướng Nam giáp kênh Sáu Hỷ, cạnh dài 3,0m.

Hướng Bắc giáp với đường nước số (1), cạnh dài 3,0m.

Bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U (N), ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L có quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên trên theo quy định pháp luật.

2. Giao cho ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L phần đất tổng diện tích 2.570,3m^2 (Trong đó có 432,91m^2 phần đất bảo lưu ven sông) phần đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, được định vị như sau:

- Thửa số 03: Diện tích 1.675,9m^2.

Hướng Đông giáp thửa đất tranh chấp số 02, cạnh dài 34,8m.

Hướng Tây giáp đất Lưu không và đất ông Nguyễn Văn L, cạnh dài 29,1m.

Hướng Nam giáp kênh Sáu Hỷ, cạnh dài 52,6m.

Hướng Bắc giáp thửa số 01 (ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng), cạnh dài 52,0m.

- Phần đất liền tổng diện tích 894,4m^2 (Phần đất tách ra đường nước từ thửa số 02)

+ Đất liền (1): Diện tích 591,0m^2

Hướng Đông giáp với đường nước (1), cạnh dài 73,8m.

Hướng Tây giáp thửa số 01 đang tranh chấp, cạnh dài 73,6m.

Hướng Nam giáp đất liền (2), cạnh dài 8,0m.

Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, cạnh dài 8,0m.

+ Đất liền (2): Diện tích 303,4m^2

Hướng Đông giáp với đường nước (2), cạnh dài 38,1m.

Hướng Tây giáp thửa số 03 đang tranh chấp, cạnh dài 37,7m.

Hướng Nam giáp kênh Sáu Hỷ, cạnh dài 8,0m.

Hướng Bắc giáp đất liền (1), cạnh dài 8,0m.

Ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L có quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định pháp luật.

3. Buộc ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U (N), ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L tổng số tiền là 101.762.000 đồng (Một trăm linh một triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

4. Đối với phần bảo lưu ven sông các đương sự chỉ được sử dụng, không được quyền kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

5. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị U cùng có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn Đ và bà Đinh Thị Mỹ S số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 900.000 đồng; ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L phải chịu toàn bộ. Bà Nguyễn Kim C đã nộp số tiền 900.000 đồng; buộc ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L cùng có nghĩa vụ nộp 900.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu để hoàn lại cho bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U (N), ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L.

8. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Ông Trần Văn Đ, bà Đinh Thị Mỹ S, anh Trần Văn C, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L, chị Trần Thị Ái L cùng có nghĩa vụ nộp 200.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U (N), ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L không phải chịu. Bà Nguyễn Kim C, bà

Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn U (N), ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L mỗi người đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 200.000 đồng theo các biên lai thu số 003388 ngày 26/5/2016, số 003389 ngày 26/5/2016, số 003390 ngày 26/5/2016, số 003387 ngày 26/5/2016 và số 003391 ngày 26/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn Đ phải chịu 300.000 đồng. Ông Trần Văn Đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002733 ngày 23/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Lệ Kiều